

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021**

---

Tháng 8 năm 2021

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	10 - 42

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG**

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

#### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Phạm Kỳ Hưng	Chủ tịch
Ông Đào Việt Trúc	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Phương	Thành viên
Ông Phạm Đức Duy	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Bà Nguyễn Thị Thúy	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Việt Liễu	Phó Tổng Giám đốc

#### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG**

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



---

**Nguyễn Thị Thúy**  
**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 04 tháng 8 năm 2021



Số: 03/2021/SX-AV3-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04/8/2021, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con, công ty liên kết sử dụng để hợp nhất chưa được soát xét.



**Vũ Thị Hương Giang**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2021*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>391.979.612.908</b>	<b>418.012.128.266</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.798.412.181</b>	<b>5.394.009.765</b>
1. Tiền	111	5	4.798.412.181	5.394.009.765
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>260.998.604.559</b>	<b>285.072.445.328</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	12.1	45.840.846.219	47.203.201.076
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	12.2	(997.075.909)	(4.428.669.881)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	12.4	216.154.834.249	242.297.914.133
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>121.083.817.862</b>	<b>126.655.230.867</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	106.113.042.874	108.436.000.035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.175.975.449	1.096.859.429
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12.3	100.000.000	100.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	16.280.052.378	19.607.624.242
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.431.482.558)	(3.431.482.558)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	846.229.719	846.229.719
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.910.161.338</b>	<b>771.774.578</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	2.910.161.338	771.774.578
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>188.616.968</b>	<b>118.667.728</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17.1	148.183.471	87.944.708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.000.000	4.000.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.2	36.433.497	26.723.020
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>413.100.780.608</b>	<b>367.755.090.287</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	10.000.000	10.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>61.231.221.193</b>	<b>64.803.891.821</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	61.231.221.193	64.803.891.821
- Nguyên giá	222		109.048.589.575	111.965.779.915
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.817.368.382)	(47.161.888.094)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		107.600.000	107.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(107.600.000)	(107.600.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	15	<b>62.910.305.224</b>	<b>65.029.094.308</b>
- Nguyên giá	231		148.199.935.716	148.199.935.716
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(85.289.630.492)	(83.170.841.408)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>56.947.705.736</b>	<b>56.947.705.736</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	56.947.705.736	56.947.705.736
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>230.095.914.402</b>	<b>178.875.158.776</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12.6	142.533.993.153	137.532.848.132
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12.6	27.669.795.873	27.726.294.273
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	12.7	(7.286.662.410)	(7.594.478.910)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	12.5	67.178.787.786	21.210.495.281
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.905.634.053</b>	<b>2.089.239.646</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17.2	1.905.634.053	2.089.239.646
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>805.080.393.516</b>	<b>785.767.218.553</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>104.192.459.670</b>	<b>106.664.236.491</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>100.257.290.875</b>	<b>102.643.820.131</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	7.424.533.606	7.722.697.242
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.806.019.774	178.615.834
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.1	10.688.805.715	5.767.766.849
4. Phải trả người lao động	314		1.032.321.413	2.885.936.894
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	244.066.927	333.605.047
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21.1	2.673.527.128	2.579.581.218
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.1	50.215.519.838	51.887.889.637
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		11.718.972.037	11.718.972.037
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		51.049.080	7.228.704.058
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.402.475.357	12.340.051.315
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.935.168.795</b>	<b>4.020.416.360</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21.2	301.063.650	304.690.922
2. Phải trả dài hạn khác	337	22.2	3.045.919.827	3.199.026.116
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23	588.185.318	516.699.322
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>700.887.933.846</b>	<b>679.102.982.062</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>700.887.933.846</b>	<b>679.102.982.062</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	206.857.170.000	188.052.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		206.857.170.000	188.052.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	45.565.123	45.565.123
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	47.928.955.407	43.772.447.247
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	10.235.829.384	10.235.829.384
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	378.922.990.213	379.851.496.816
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		336.896.663.687	301.764.798.522
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.026.326.526	78.086.698.294
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	56.897.423.719	57.144.973.492
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) 440</b>			<b>805.080.393.516</b>	<b>785.767.218.553</b>

Người lập biểu

Vũ Thị Vân Thường

Kế toán trưởng

Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 04 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Mẫu số B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

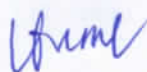
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>27</b>	<b>30.071.075.085</b>	<b>106.912.086.343</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>27</b>	<b>30.071.075.085</b>	<b>106.912.086.343</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	28	19.191.474.082	70.237.620.235
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>10.879.601.003</b>	<b>36.674.466.108</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	18.164.063.575	10.152.710.015
7. Chi phí tài chính	22	30	(3.416.004.074)	(494.553.046)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		6.094.900.324	6.016.150.501
9. Chi phí bán hàng	25	31.1	12.450.000	168.385.133
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.2	3.953.302.198	3.433.335.381
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>34.588.816.778</b>	<b>49.736.159.156</b>
12. Thu nhập khác	31	32	15.919.246.836	2.119.716.008
13. Chi phí khác	32	33	2.400.000	26.946.389
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>15.916.846.836</b>	<b>2.092.769.619</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>50.505.663.614</b>	<b>51.828.928.775</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	8.750.203.531	9.095.096.536
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	71.485.997	54.452.818
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>41.683.974.086</b>	<b>42.679.379.421</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		42.026.326.526	42.946.988.414
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(342.352.440)	(267.608.993)
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>37</b>	<b>2.235</b>	<b>2.512</b>

Người lập biểu



Vũ Thị Vân Thường

Kế toán trưởng



Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 04 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

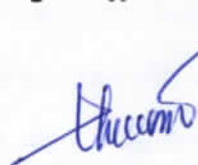
Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>50.505.663.614</b>	<b>51.828.928.775</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	34	4.135.249.537	4.665.127.295
- Các khoản dự phòng	03		(10.917.065.450)	5.359.714.435
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		264.471	(30.213)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	29, 32	(11.531.625.280)	(9.618.226.768)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>32.192.486.892</b>	<b>52.235.513.524</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		597.206.362	(55.510.433.155)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.138.386.760)	12.281.734.314
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		117.396.770	(11.362.364.368)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		123.366.830	(661.870.849)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		1.362.354.857	1.224.410.899
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.410.447.085)	(4.088.433.818)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(937.575.958)	(987.965.333)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>26.906.401.908</b>	<b>(6.869.408.786)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		-	(1.802.369.298)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	32	1.881.818.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(232.131.593.346)	(215.668.176.925)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		212.306.380.725	172.308.815.037
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		56.498.400	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.169.368.418	8.843.666.730
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(6.717.527.621)</b>	<b>(36.318.064.456)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.784.207.400)	(17.076.612.650)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(18.784.207.400)</b>	<b>(17.076.612.650)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.404.666.887</b>	<b>(60.264.085.892)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>5.394.009.765</b>	<b>64.700.364.882</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(264.471)	30.213
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>6.798.412.181</b>	<b>4.436.309.203</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu 6 tháng đầu năm 2021.

Người lập biểu



Vũ Thị Vân Thường

Kế toán trưởng



Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 04 tháng 8 năm 2021



Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng, trụ sở đặt tại tầng 3 tòa nhà Htower II số 195 Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000346 ngày 25/12/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200509429 thay đổi lần thứ 19 ngày 05/7/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 206.857.170.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** xây dựng, dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình giao thông, cầu cống;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm quầy bar);
- Tư vấn lập dự án; Tư vấn quản lý dự án;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Phá dỡ;
- Lắp dựng khung nhà tiền chế;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn sơn, véc ni;
- Kinh doanh bất động sản (bao gồm kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà ở);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

## 1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
<b>A Các công ty con</b>		
1 Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D	Số 7 Hồ Sen, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	Đã ngừng hoạt động, chưa đóng mã số thuế
2 Công ty Cổ phần ACS Việt Nam	Km 10 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Anh Dũng, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng	Quảng cáo, in ấn
3 Công ty Kinh doanh vận chuyển hành khách Hải Phòng (sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần ACS Việt Nam)	Số 5 Hồ Xuân Hương, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng	Vận tải đường bộ. Công ty không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký thuế
4 Công ty TNHH Thời đại ACS (sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần ACS Việt Nam)	Số 168 Nguyễn Công Trứ, Phường Dư Hàng Kênh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	Đã ngừng hoạt động, chưa đóng mã số thuế
<b>B Các công ty liên kết</b>		
1 Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	Số 35 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
2 Công ty Cổ phần Thành Hưng	Đường N1, Khu phố Trung Lợi, Huyện Chờn Thành, Thị trấn Chờn Thành, Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

## Các công ty con được hợp nhất:

STT Tên	Tỷ lệ sở hữu (%)		Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
1 Công ty Cổ phần ACS Việt Nam	50,96	50,96	50,96	50,96	50,96	50,96
2 Công ty TNHH Thời đại ACS	0	0	25,99	25,99	25,99	25,99

Công ty nắm giữ 25,99% quyền biểu quyết tại Công ty TNHH Thời đại ACS thông qua Công ty Cổ phần ACS Việt Nam.

## Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D đã dừng hoạt động từ năm 2016 và Công ty Kinh doanh vận chuyển hành khách Hải Phòng đã dừng hoạt động từ năm 2009. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất các công ty con này là không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của toàn Công ty.

## Các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	30/6/2021	01/01/2021
1 Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	40	40
2 Công ty Cổ phần Thành Hưng	31	31

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:** các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể so sánh được.

## 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Khoản đầu tư vào công ty con bị loại trừ khỏi việc hợp nhất nêu tại mục 1.6 ở trên được chuyển sang chỉ tiêu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và được trình bày theo phương pháp giá gốc.

### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh bằng không. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30/6/2021 đối với tiền gửi có gốc ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam là 22.915 VND/USD. Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 01/01/2021 đối với tiền gửi có gốc ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam là 22.985 VND/USD.

**4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.5 Các khoản đầu tư tài chính****4.5.1 Chứng khoán kinh doanh:**

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng, trong đó giá trị thị trường được Công ty xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày 30/6/2021;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân của những ngày có giao dịch khớp lệnh trong tháng 6/2021.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**4.5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

**4.5.3 Các khoản cho vay:**

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

**4.5.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:*****Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30/6/2021 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm hoặc trừ (-) giá trị giảm bớt khi hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư, được trích lập trên cơ sở các hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Giá trị thị trường của khoản đầu tư là giá tham chiếu bình quân của những ngày có giao dịch khớp lệnh trong tháng 6/2021. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư.

**4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; phải thu về lãi tiền gửi, lãi trái phiếu; cổ tức, lợi nhuận được chia; phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí thực tế phát sinh của các công trình xây dựng đang thực hiện và các hợp đồng quảng cáo chưa hoàn thành.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (đối với các tài sản có thay đổi thời gian khấu hao), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 16
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

**4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 09 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

**4.10 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 25 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

**4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 01 năm đến 03 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản kinh phí công đoàn; phải trả ngân sách nhà nước cho dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Hội chợ triển lãm thương mại - văn hóa Hải Phòng; phải trả tiền điện, nước, vật tư xây lắp; các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**4.14 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm:

- Trích trước giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu, xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;
- Trích trước giá vốn của các hợp đồng quảng cáo trên cơ sở dự toán đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**4.16 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng theo quy định tại hợp đồng, là các khoản chi phí ước tính cho việc sửa chữa các công trình, được trích lập theo tỷ lệ bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành, phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

**4.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về hoạt động quảng cáo và khoản khách hàng trả trước tiền thuê căn hộ của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

**4.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong kỳ, Công ty tăng vốn và phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2021.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**4.19 Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng:***

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi do bán chứng khoán kinh doanh và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Lãi do bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và giá mua.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.20 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

**4.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lỗ do bán chứng khoán kinh doanh, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán và giá mua và các chi phí khác liên quan đến giao dịch chứng khoán trong kỳ;
- Hoàn nhập chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Chi phí tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**4.22 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***4.23 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.24 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ****Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Các giao dịch nội bộ được giả định là đã thực hiện hết trong năm.

**Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở chi tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**4.25 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.26 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 12, 41.

**5. TIỀN**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	61.195.789	50.501.620
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.737.216.392	5.343.508.145
<b>Cộng</b>	<b>4.798.412.181</b>	<b>5.394.009.765</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>106.113.042.874</b>	<b>108.436.000.035</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	98.617.444.258	98.568.391.184
<i>Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP</i>	<i>98.617.444.258</i>	<i>98.568.391.184</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	7.495.598.616	9.867.608.851
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	98.617.444.258	98.568.391.184
<i>Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP</i>	<i>98.617.444.258</i>	<i>98.568.391.184</i>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/6/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>7.1 Ngắn hạn</b>	<b>16.280.052.378</b>	<b>(2.861.089.855)</b>	<b>19.607.624.242</b>	<b>(2.861.089.855)</b>
Phải thu về lợi nhuận được chia	1.367.194.127	-	1.367.194.127	-
Phải thu thuế TNCN của người lao động	7.700.000	-	32.000.000	-
Tạm ứng	6.703.153.073	(2.861.089.855)	6.661.630.256	(2.861.089.855)
Ký cược, ký quỹ	-	-	250.000.000	-
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	-	1.085.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	2.886.791.858	-	3.894.503.488	-
Phải thu lãi trái phiếu	1.789.072.581	-	744.712.096	-
Phải thu khác	3.526.140.739	-	5.572.584.275	-
<b>7.2 Dài hạn</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

## 8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Số dư đầu năm	(3.431.482.558)	(3.448.278.558)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(3.431.482.558)</b>	<b>(3.448.278.558)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(570.392.703)	(587.188.703)
- Phải thu khác	(2.861.089.855)	(2.861.089.855)

## 9. NỢ XẤU

	30/6/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>3.431.482.558</b>	-	<b>3.431.482.558</b>	-
Các khoản tạm ứng quá hạn thanh toán tại Công ty CP ACS Việt Nam	2.861.089.855	-	2.861.089.855	-
Các đối tượng khác	570.392.703	-	570.392.703	-

## 10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	328.873.618	-	328.758.594	-
Công cụ, dụng cụ	11.014.600	-	9.971.237	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.421.051.880	-	218.194.053	-
Thành phẩm	17.326.168	-	14.708.682	-
Hàng hóa	131.895.072	-	200.142.012	-
<b>Cộng</b>	<b>2.910.161.338</b>	-	<b>771.774.578</b>	-

## 11. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền	846.229.719	846.229.719
<b>Cộng</b>	<b>846.229.719</b>	<b>846.229.719</b>

Khoản này đang được Công ty CP ACS Việt Nam làm các thủ tục liên quan để thu lại số tiền nộp thừa trước đây.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MÃ SỐ B09a - DN/HN**

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/6/2021			01/01/2021				
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
<b>12.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)</b>	<b>2.437.070</b>	<b>45.840.846.219</b>	<b>(997.075.909)</b>	<b>45.249.351.124</b>	<b>3.179.010</b>	<b>47.203.201.076</b>	<b>(4.428.669.881)</b>	<b>42.910.411.195</b>
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (DPM)	610.070	11.357.903.186	-	12.079.386.000	900.070	17.150.530.831	(229.214.831)	16.921.316.000
Công ty CP Cao su Đắk Lắk (DRI) [1]	590.000	7.182.816.033	(390.150.909)	6.792.665.124	590.000	7.182.816.033	(2.649.102.120)	4.533.713.913
Công ty CP Xếp dỡ Hải An (HAH)	-	-	-	-	200.000	3.816.585.727	(236.585.727)	3.580.000.000
Công ty CP Khai khoáng và Cơ khí hữu nghị Vĩnh Sinh (MAX) [2]	45.000	234.650.000	-	-	45.000	234.650.000	-	-
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Bắc A (BAM) [2]	40.000	223.500.000	-	-	40.000	223.500.000	-	-
Ngân hàng TM Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (STB)	-	-	-	-	163.740	2.270.552.846	-	2.270.552.846
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (VGT) [1]	-	-	-	-	125.200	1.700.332.629	(480.884.629)	1.219.448.000
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (PVC)	-	-	-	-	320.000	3.131.870.000	(507.870.000)	2.624.000.000
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP (OIL) [1]	-	-	-	-	250.000	2.744.893.010	(325.012.574)	2.419.880.436
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (VIT) [1]	20.000	267.000.000	-	280.000.000	245.000	3.406.100.000	-	3.846.500.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (CNG) [1]	-	-	-	-	100.000	1.955.598.000	-	2.025.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Căn Đơn (SJD) [1]	200.000	3.385.772.000	-	3.500.000.000	200.000	3.385.772.000	-	3.470.000.000
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) [1]	300.000	6.430.440.000	(280.440.000)	6.150.000.000	-	-	-	-
Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam (CSV) [1]	300.000	8.861.850.000	(131.850.000)	8.730.000.000	-	-	-	-
Công ty CP CIC39 (C32) [1]	100.000	2.539.755.000	(84.755.000)	2.455.000.000	-	-	-	-
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam (CSM) [1]	100.000	1.885.780.000	(95.780.000)	1.790.000.000	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CI) [1]	75.000	1.417.480.000	-	1.432.500.000	-	-	-	-
Công ty CP Phú Tài (PTB) [1]	7.000	612.400.000	(7.600.000)	604.800.000	-	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) [1]	50.000	1.441.500.000	(6.500.000)	1.435.000.000	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp nhất giữa niên độ)*

[1] Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) được xác định là giá tham chiếu bình quân của những ngày có giao dịch khớp lệnh trong tháng 06/2021.

[2] Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý do các cổ phiếu này đã ngừng giao dịch.

**12.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>(4.428.669.881)</b>	<b>(25.869.244.155)</b>
Trích lập dự phòng	(606.925.000)	(1.494.590.000)
Hoàn nhập dự phòng	4.038.518.972	2.190.509.362
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(997.075.909)</b>	<b>(25.173.324.793)</b>

**Phải thu về cho vay**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>12.3 Ngắn hạn</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
Cá nhân	100.000.000	100.000.000

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>12.4 Ngắn hạn</b>	<b>216.154.834.249</b>	<b>216.154.834.249</b>	<b>242.297.914.133</b>	<b>242.297.914.133</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	23.180.000.000	23.180.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn	34.630.000.000	34.630.000.000	32.180.000.000	32.180.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	36.243.688.460	36.243.688.460	43.763.000.000	43.763.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	22.863.000.000	22.863.000.000	22.005.000.000	22.005.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	42.000.000.000	42.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	21.414.000.000	21.414.000.000	17.876.000.000	17.876.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc dân	5.161.164.000	5.161.164.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vinpearl	-	-	1.059.057.983	1.059.057.983
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	-	-	692.395.828	692.395.828
Trái phiếu Công ty Cổ Phần Vinhomes	2.046.218.139	2.046.218.139	601.157.819	601.157.819
Trái phiếu Cty CP Dịch vụ hàng không Thăng Long	3.500.000.000	3.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen	19.500.000.000	19.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Masan	171.808.061	171.808.061	6.705.221.314	6.705.221.314
Trái phiếu Công ty TNHH Saigon Glory	6.550.375.589	6.550.375.589	6.550.375.589	6.550.375.589
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn của Công ty CP ACS Việt Nam	39.394.580.000	39.394.580.000	35.365.705.600	35.365.705.600

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>12.5 Dài hạn</b>	<b>67.178.787.786</b>	<b>67.178.787.786</b>	<b>21.210.495.281</b>	<b>21.210.495.281</b>
Trái phiếu Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	9.567.319.235	9.567.319.235	5.138.974.174	5.138.974.174
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vinperal	3.100.141.525	3.100.141.525	3.100.141.525	3.100.141.525
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.Hồ Chí Minh	5.971.379.582	5.971.379.582	5.971.379.582	5.971.379.582
Trái phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không Thăng Long	20.000.000.000	20.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Masan	28.240.023.869	28.240.023.869	-	-
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	299.923.575	299.923.575	-	-

**12.6 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	142.533.993.153	-	137.532.848.132	-
Đầu tư vào đơn vị khác	27.669.795.873	(7.286.662.410)	12.405.774.000	27.726.294.273 (7.594.478.910)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30/6/2021 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá trị (VND)
Công ty LD Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	40	40	40	94.048.163.210	128.081.296.255
Công ty CP Thành Hưng	31	31	31	80.000.000.000	14.452.696.898
<b>Cộng</b>				<b>174.048.163.210</b>	<b>142.533.993.153</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp nhất của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Công ty Cổ phần Thành Hưng chưa góp đủ vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/3/2014.  
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/6/2021 như sau:

	30/6/2021		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng (*)	7.223.778.100	-	12.405.774.000	6.972.460.000
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D (**)	2.757.555.677	(280.078.416)	2.757.555.677	(280.078.416)
Công ty Kinh doanh vận chuyển hành khách Hải Phòng (**)	17.688.462.096	(7.006.583.994)	17.688.462.096	(7.006.583.994)
<b>Cộng</b>	<b>27.669.795.873</b>	<b>(7.286.662.410)</b>	<b>12.405.774.000</b>	<b>6.972.460.000</b>

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng được xác định bằng giá trị thị trường của chúng.

(\*\*) Xem thêm tại thuyết minh số 1.6 và 4.1. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**1.2.7 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Số dư đầu kỳ	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/6/2021	đến 30/6/2020
Trích lập dự phòng	(7.594.478.910)	(9.044.730.910)
Hoàn nhập dự phòng	307.816.500	1.062.085.300
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(7.286.662.410)</b>	<b>(7.982.645.610)</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN/HN

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại 01/01/2021	68.036.033.331	6.423.880.958	4.738.916.727	703.715.509	32.063.233.390	111.965.779.915
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua sắm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	708.050.340	370.000.000	1.839.140.000	-	-	2.917.190.340
Thanh lý, nhượng bán	-	370.000.000	1.839.140.000	-	-	2.209.140.000
Giảm khác (*)	708.050.340	-	-	-	-	708.050.340
Tại 30/6/2021	67.327.982.991	6.053.880.958	2.899.776.727	703.715.509	32.063.233.390	109.048.589.575
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại 01/01/2021	27.752.750.280	6.417.534.354	2.658.565.064	703.715.509	9.629.322.887	47.161.888.094
Tăng trong kỳ	964.340.210	6.166.695	316.669.804	-	729.283.744	2.016.460.453
Khấu hao trong kỳ	964.340.210	6.166.695	316.669.804	-	729.283.744	2.016.460.453
Giảm trong kỳ	708.050.340	370.000.000	282.929.825	-	-	1.360.980.165
Thanh lý, nhượng bán	-	370.000.000	282.929.825	-	-	652.929.825
Giảm khác (*)	708.050.340	-	-	-	-	708.050.340
Tại 30/6/2021	28.009.040.150	6.053.701.049	2.692.305.043	703.715.509	10.358.606.631	47.817.368.382
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2021	40.283.283.051	6.346.604	2.080.351.663	-	22.433.910.503	64.803.891.821
Tại 30/6/2021	39.318.942.841	179.909	207.471.684	-	21.704.626.759	61.231.221.193

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2021 là 16.944.315.175 VND ( tại ngày 01/01/2021 là 13.311.172.114 VND).

(\*) là nhà 3 tầng số 7 Hồ Sen ghi giảm theo Quyết định thu hồi đất số 367B/QĐ-UBND ngày 23/02/2021 của UBND quận Lê Chân về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng trục đường Hồ Sen - Cầu Rào 2, đoạn từ ngã 3 Chợ Con đến đường Tô Hiệu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2021	74.000.000	33.600.000	107.600.000
Tại 30/6/2021	74.000.000	33.600.000	107.600.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại 01/01/2021	74.000.000	33.600.000	107.600.000
Tại 30/6/2021	74.000.000	33.600.000	107.600.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2021	-	-	-
Tại 30/6/2021	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2021 là 107.600.000 VND (tại 01/01/2021 là 107.600.000 VND).

## 15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>148.199.935.716</b>	-	-	<b>148.199.935.716</b>
Chung cư 197 Văn Cao	85.580.090.501	-	-	85.580.090.501
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	24.031.833.371	-	-	24.031.833.371
Chung cư 195 Văn Cao	38.345.100.825	-	-	38.345.100.825
Khác	242.911.019	-	-	242.911.019
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>83.170.841.408</b>	<b>2.118.789.084</b>	-	<b>85.289.630.492</b>
Chung cư 197 Văn Cao	44.109.636.473	1.325.449.772	-	45.435.086.245
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	12.502.557.137	313.837.056	-	12.816.394.193
Chung cư 195 Văn Cao	26.317.729.792	478.561.456	-	26.796.291.248
Khác	240.918.006	940.800	-	241.858.806
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>65.029.094.308</b>			<b>62.910.305.224</b>
Chung cư 197 Văn Cao	41.470.454.028			40.145.004.256
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	11.529.276.234			11.215.439.178
Chung cư 195 Văn Cao	12.027.371.033			11.548.809.577
Khác	1.993.013			1.052.213

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê tại ngày 30/6/2021 là 46.139.112.916 VND (tại ngày 01/01/2021 là 46.139.112.916 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kỳ kế toán giữa niên độ cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

## 16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Tại ngày 01 tháng 01	56.947.705.736	57.051.015.978
Tăng trong kỳ	-	162.369.298
Sửa chữa lớn	-	162.369.298
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	56.947.705.736	57.213.385.276

(\*) Bao gồm:

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Hạ tầng kỹ thuật	15.887.166.450	15.887.166.450
Dự án 50 Đinh Tiên Hoàng tại Văn phòng	14.201.715.487	14.201.715.487
Hạ tầng giai đoạn 2 Trung tâm Hội chợ triển lãm Quốc tế Hải Phòng tại Ban quản lý dự án	16.084.931.420	16.084.931.420
Hạ tầng giai đoạn 3 Trung tâm Hội chợ triển lãm Quốc tế Hải Phòng tại Ban quản lý dự án	10.773.892.379	10.773.892.379
Cộng	56.947.705.736	56.947.705.736

## 17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>17.1 Ngắn hạn</b>	<b>148.183.471</b>	<b>87.944.708</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.262.941	41.842.620
Chi phí trả trước khác	125.920.530	46.102.088
<b>17.2 Dài hạn</b>	<b>1.905.634.053</b>	<b>2.089.239.646</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	749.413.684	1.498.928.736
Chi phí sửa chữa, nâng cấp 32 biển LG đường Lê Hồng Phong	-	564.510.910
Chi phí trả trước khác	1.156.220.369	25.800.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

## 18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.424.533.606</b>	<b>7.424.533.606</b>	<b>7.722.697.242</b>	<b>7.722.697.242</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.643.025.335	3.643.025.335	3.643.025.335	3.643.025.335
<i>Công ty Xây dựng và Dịch vụ Ngô Quyền</i>	<i>3.643.025.335</i>	<i>3.643.025.335</i>	<i>3.643.025.335</i>	<i>3.643.025.335</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	3.781.508.271	3.781.508.271	4.079.671.907	4.079.671.907

## 19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.829.304.851	360.407.243
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	4.372.028
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.732.846.709	4.385.137.607
Thuế thu nhập cá nhân	57.139.596	958.045.889
Các loại thuế khác	85.000	32.679.062
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	32.996.062	402.000
<b>Cộng</b>	<b>10.652.372.218</b>	<b>5.741.043.829</b>
<i>Trong đó:</i>		
19.1 Phải nộp	10.688.805.715	5.767.766.849
19.2 Phải thu	36.433.497	26.723.020

## 20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>244.066.927</b>	<b>333.605.047</b>
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	51.347.972	51.347.972
Trích trước giá vốn hợp đồng quảng cáo theo dự toán	192.718.955	282.257.075

## 21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>21.1 Ngắn hạn</b>	<b>2.673.527.128</b>	<b>2.579.581.218</b>
Doanh thu nhận trước về dịch vụ quảng cáo	2.673.527.128	2.579.581.218
<b>21.2 Dài hạn</b>	<b>301.063.650</b>	<b>304.690.922</b>
Doanh thu nhận trước khác	301.063.650	304.690.922



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

## 22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>22.1 Ngắn hạn</b>	<b>50.215.519.838</b>	<b>51.887.889.637</b>
Kinh phí công đoàn	245.845.573	181.903.309
Bảo hiểm xã hội	112.764.900	144.008.700
Bảo hiểm y tế	19.401.300	25.413.300
Bảo hiểm thất nghiệp	6.740.000	11.294.800
Cổ tức phải trả	277.344.500	256.284.900
Phải trả ngân sách nhà nước (cấp cho Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Hội chợ triển lãm thương mại - văn hóa Hải Phòng)	40.023.429.000	40.023.429.000
Phải trả tiền điện, nước, vật tư xây lắp và các khoản khác	9.529.994.565	11.245.555.628
<b>22.2 Dài hạn</b>	<b>3.045.919.827</b>	<b>3.199.026.116</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	3.045.919.827	3.199.026.116

## 23. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>588.185.318</b>	<b>516.699.322</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	588.185.318	516.699.322

## 24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.718.972.037</b>	<b>11.718.972.037</b>
Các khoản vay	11.718.972.037	11.718.972.037

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MÃU SỐ B09a - DN/HN**

**Các khoản vay**

	01/01/2021		30/6/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm
<b>Vay dài hạn (*)</b>	<b>11.718.972.037</b>	<b>11.718.972.037</b>	-	-
Công ty Kinh doanh vận chuyển hàng khách Hải Phòng	11.218.972.037	11.218.972.037	-	-
Công ty Xây dựng và Dịch vụ Ngô Quyền	500.000.000	500.000.000	-	-
				500.000.000

(\*): các khoản vay không phải trả lãi, không quy định thời hạn trả.

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại 01/01/2021	188.052.670.000	45.565.123	43.772.447.247	10.235.829.384	379.851.496.816	57.144.973.492	679.102.982.062
Tăng trong kỳ	18.804.500.000	-	4.156.508.160	-	41.683.974.086	(247.549.773)	64.397.432.473
Tăng vốn	18.804.500.000	-	-	-	41.683.974.086	(342.352.440)	18.804.500.000
Lãi trong kỳ	-	-	4.156.508.160	-	-	-	41.341.621.646
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	94.802.667	4.156.508.160
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	94.802.667
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	<b>42.612.480.689</b>	-	<b>42.612.480.689</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	41.766.275.160	-	41.766.275.160
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	846.205.529	-	846.205.529
Tại 30/6/2021	206.857.170.000	45.565.123	47.928.955.407	10.235.829.384	378.922.990.213	56.897.423.719	700.887.933.846

Đơn vị tính: VND



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

<b>a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND</b>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất	268.345.978.472	246.772.140.241
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của các công ty con trước hợp nhất	(698.108.565)	(540.603.493)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	111.275.120.306	102.941.181.875
<b>Cộng</b>	<b>378.922.990.213</b>	<b>349.172.718.623</b>

<b>b. Cổ phiếu</b>	<b>30/6/2021 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2021 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.685.717	18.805.267
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.685.717	18.805.267
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.685.717</i>	<i>18.805.267</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.805.267	18.805.267
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.805.267</i>	<i>18.805.267</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Ngày 06/7/2021, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội có quyết định số 329/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch bổ sung 1.880.450 cổ phiếu của Công ty.

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

<b><u>Ngoại tệ các loại</u></b>	<b>30/6/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Đô la Mỹ (USD)	204,53	237,53
<b><u>Nợ khó đòi đã xử lý</u></b>	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>01/01/2021 VND</b>
Nhà ở Khu biệt thự An Phú	1.915.743.350	1.915.743.350
Công ty Công nghiệp tàu thủy và Xây dựng sông Hồng	249.028.416	249.028.416
Công ty XNK và Đầu tư xây dựng HN (Zong seng)	50.000.000	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.214.771.766</b>	<b>2.214.771.766</b>

**27. DOANH THU**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>30.071.075.085</b>	<b>106.912.086.343</b>
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	28.653.871.816	34.666.954.488
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.417.203.269	72.245.131.855
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>30.071.075.085</b>	<b>106.912.086.343</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

## 28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Giá vốn hàng bán, dịch vụ đã cung cấp	17.942.932.673	21.532.630.224
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.248.541.409	48.704.990.011
<b>Cộng</b>	<b>19.191.474.082</b>	<b>70.237.620.235</b>

## 29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.185.368.273	8.908.118.728
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	6.957.814.329	534.453.034
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.020.649.000	710.108.040
Lãi chênh lệch tỷ giá	231.973	30.213
<b>Cộng</b>	<b>18.164.063.575</b>	<b>10.152.710.015</b>

## 30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	323.141.927	1.256.630.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá	264.471	2.966.464
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3.739.410.472)	(1.758.004.662)
Chi phí tài chính khác	-	3.854.253
<b>Cộng</b>	<b>(3.416.004.074)</b>	<b>(494.553.046)</b>

## 31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
<b>31.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>12.450.000</b>	<b>168.385.133</b>
Chi phí nhân viên	-	167.470.400
Các khoản chi phí bán hàng khác	12.450.000	914.733
<b>31.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>3.953.302.198</b>	<b>3.433.335.381</b>
Chi phí nhân viên	2.284.649.958	2.149.324.738
Chi phí khấu hao TSCĐ	323.239.974	186.155.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.345.412.266	1.097.854.715



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

## 32. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.881.818.182	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(1.556.210.175)	-
Nhận bồi thường do thu hồi tài sản tại nhà 3 tầng số 7 Hồ Sen	5.921.067.476	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	6.860.157.692	-
Lãi ứng vốn công trình	2.791.526.310	1.995.228.609
Các khoản khác	20.887.351	124.487.399
<b>Cộng</b>	<b>15.919.246.836</b>	<b>2.119.716.008</b>

## 33. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Truy thu và phạt thuế	2.400.000	26.946.389
<b>Cộng</b>	<b>2.400.000</b>	<b>26.946.389</b>

## 34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.084.772.303	17.119.529.531
Chi phí nhân công	7.193.819.186	17.553.944.132
Chi phí khấu hao	4.135.249.537	4.664.186.495
Chi phí khác	8.069.697.346	12.012.043.667
<b>Cộng</b>	<b>22.483.538.372</b>	<b>51.349.703.825</b>

## 35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Công ty mẹ	8.750.203.531	9.095.096.536
<b>Cộng</b>	<b>8.750.203.531</b>	<b>9.095.096.536</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

## 36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	71.485.997	54.452.818
<b>Cộng</b>	<b>71.485.997</b>	<b>54.452.818</b>

## 37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.026.326.526	42.946.988.414
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)</b>	<b>42.026.326.526</b>	<b>42.946.988.414</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	18.805.267	17.095.758
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)</b>	<b>2.235</b>	<b>2.512</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## 38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

## 39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.25.

	Giá trị ghi số 30/6/2021 VND	Giá trị ghi số 01/01/2021 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.798.412.181	5.394.009.765
Chứng khoán kinh doanh	44.843.770.310	42.774.531.195
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	283.333.622.035	263.508.409.414
Phải thu của khách hàng	103.251.953.019	107.865.607.332
Phải thu về cho vay	100.000.000	100.000.000
Phải thu khác	9.579.199.305	12.673.993.986
<b>Cộng</b>	<b>447.906.956.850</b>	<b>432.316.551.692</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	Giá trị ghi số 30/6/2021 VND	Giá trị ghi số 01/01/2021 VND
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	7.424.533.606	7.722.697.242
Chi phí phải trả	244.066.927	333.605.047
Phải trả khác	12.853.258.892	14.700.866.644
Vay và nợ thuê tài chính	11.718.972.037	11.718.972.037
<b>Cộng</b>	<b>32.240.831.462</b>	<b>34.476.140.970</b>

Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

Tài sản tài chính quá hạn là các khoản phải thu quá hạn, đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.6. Tài sản tài chính giảm giá là chứng khoán kinh doanh bị giảm giá, đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.5.1.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

- Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>
<b>Tại 30/6/2021</b>		
Phải trả người bán	7.424.533.606	-
Chi phí phải trả	244.066.927	-
Phải trả khác	9.807.339.065	3.045.919.827
Vay và nợ thuê tài chính	11.718.972.037	-
<b>Cộng</b>	<b>29.194.911.635</b>	<b>3.045.919.827</b>
<b>Tại 01/01/2021</b>		
Phải trả người bán	7.722.697.242	-
Chi phí phải trả	333.605.047	-
Phải trả khác	11.501.840.528	3.199.026.116
Vay và nợ thuê tài chính	11.718.972.037	-
<b>Cộng</b>	<b>31.277.114.854</b>	<b>3.199.026.116</b>

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**40. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận dịch vụ và bộ phận sản xuất. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của 3 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây lắp: xây dựng công trình theo hợp đồng.

Bộ phận dịch vụ: quảng cáo, cho thuê bất động sản, kinh doanh nhà hàng.

Bộ phận sản xuất: in ấn.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại 30/6/2021**

				Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Xây lắp	Dịch vụ	Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	180.308.200.626	100.688.304.918	67.929.509.540	348.926.015.084
Tài sản không phân bổ				456.154.378.432
<b>Cộng</b>				<b>805.080.393.516</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	64.852.608.909	9.473.472.468	301.063.650	74.627.145.027
Nợ phải trả không phân bổ				29.565.314.643
<b>Cộng</b>				<b>104.192.459.670</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ 01/01/2021 đến 30/6/2021**

				Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Xây lắp	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	595.649.312	1.417.203.269	28.058.222.504	30.071.075.085
Giá vốn hàng bán	667.771.706	1.197.492.329	17.326.210.047	19.191.474.082
Chi phí không phân bổ				3.965.752.198
Doanh thu hoạt động tài chính				18.164.063.575
Chi phí tài chính				(3.416.004.074)
Lãi (lỗ) khác				22.011.747.160
Lợi nhuận trước thuế				50.505.663.614
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				8.821.689.528
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>41.683.974.086</b>

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại 01/01/2021**

				Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Xây lắp	Dịch vụ	Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	180.711.279.539	102.028.502.924	72.376.291.241	355.116.073.704
Tài sản không phân bổ				430.651.144.849
<b>Cộng</b>				<b>785.767.218.553</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	64.557.579.257	12.782.477.822	3.855.699.771	81.195.756.850
Nợ phải trả không phân bổ				25.468.479.641
<b>Cộng</b>				<b>106.664.236.491</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ 01/01/2020 đến 30/6/2020**

				Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Xây lắp	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	5.126.941.753	72.245.131.855	29.540.012.735	106.912.086.343
Giá vốn hàng bán	5.580.119.240	48.704.990.011	15.952.510.984	70.237.620.235
Chi phí không phân bổ				3.601.720.514
Doanh thu hoạt động tài chính				10.152.710.015
Chi phí tài chính				(494.553.046)
Lãi (lỗ) khác				8.108.920.120
Lợi nhuận trước thuế				51.828.928.775
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				9.149.549.354
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>42.679.379.421</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**41. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
<b>Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP</b>		
Xây dựng công trình	1.020.981.600	60.396.264.718
Phải thu lãi ứng vốn	2.790.935.770	1.995.228.609
Thuế GTGT công trình xây dựng	102.098.160	6.039.626.472
Thu tiền xây dựng công trình, lãi ứng vốn	3.864.962.456	40.924.489.153
<b>Số dư với bên liên quan</b>	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>01/01/2021 VND</b>
<b>Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP</b>		
Phải thu tiền xây dựng, dịch vụ	98.617.444.258	98.568.391.184
Phải thu lợi nhuận được chia	1.367.194.127	1.349.491.040
Đầu tư góp vốn	13.310.000.000	13.310.000.000
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND</b>
Tổng Giám đốc	547.664.626	376.678.880
Người quản lý khác	1.642.935.455	837.863.530
<b>Cộng</b>	<b>2.190.600.081</b>	<b>1.214.542.410</b>

**42. SỐ LIỆU SO SÁNH**

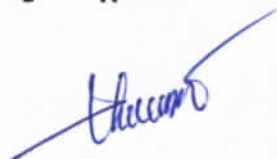
Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 04 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc





Vũ Thị Vân Thường

Lưu Thị Phương

Nguyễn Thị Thúy